

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	5.4%	-0.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.14
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

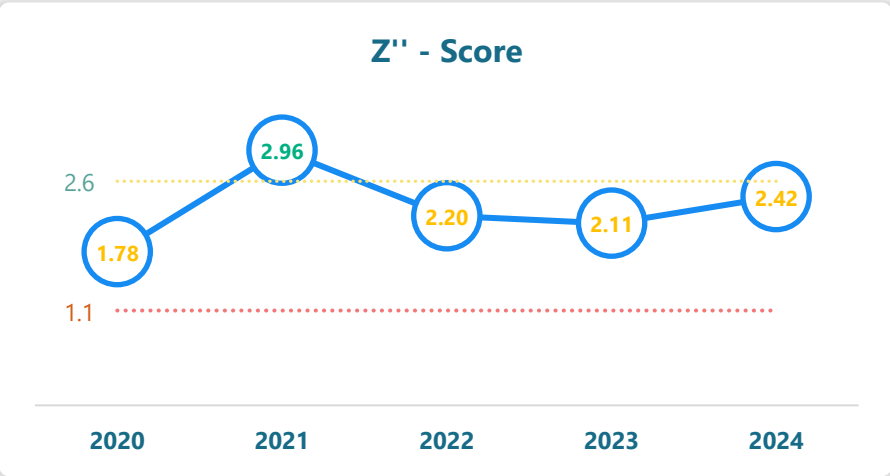
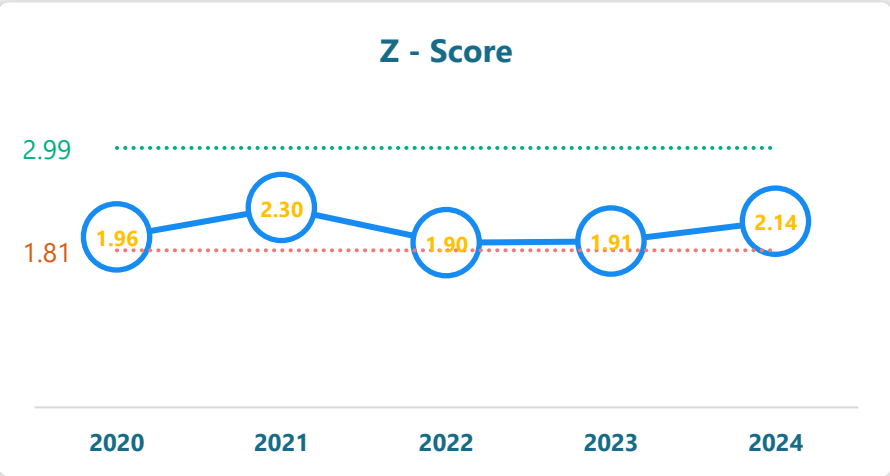
Hệ số nguy cơ phá sản	2.42
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,707		▲ 25.0
tỷ VNĐ		▲ 1.5%

LN sau thuế	2024	YoY
21.8		▲ 9.10
tỷ VNĐ		▲ 71.7%

ROE	2024	+/- YoY
4.2%		▲ 2.1%

ROA	2024	+/- YoY
1.7%		▲ 1.0%



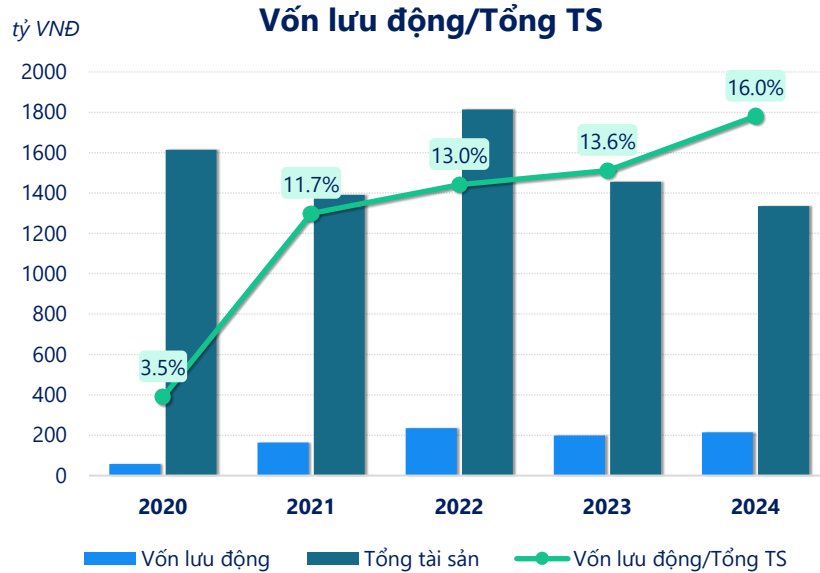
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.14** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **TVT** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TVT** năm **2024** đạt **2.42**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **TVT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,707** tỷ đồng **tăng 1.51%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 71.7%** đạt **21.78** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.16%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

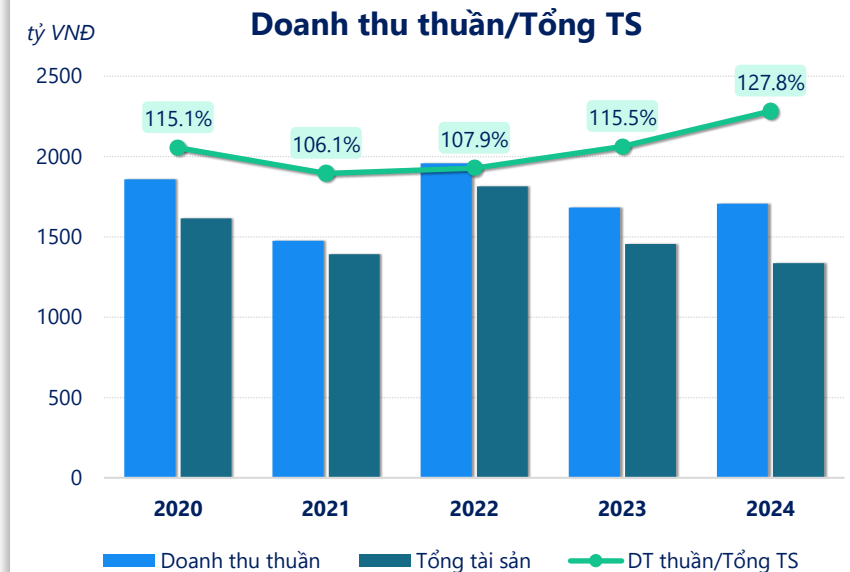
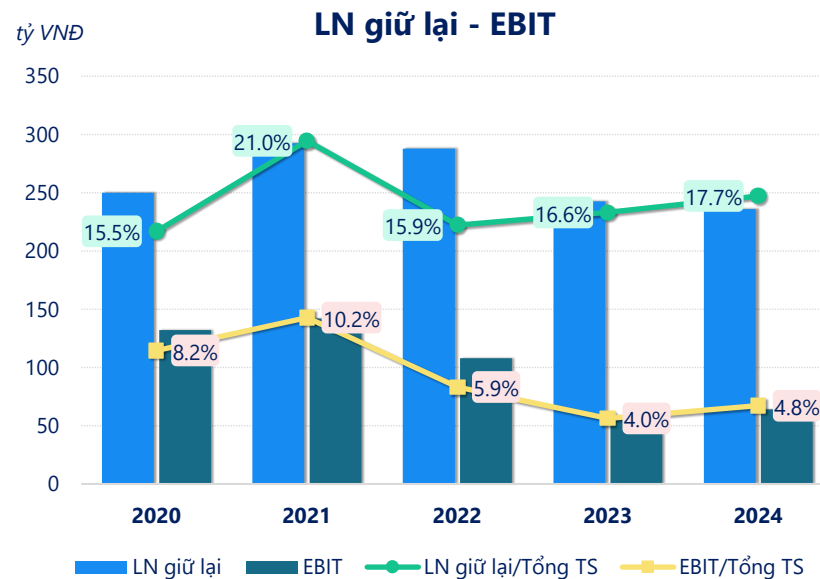
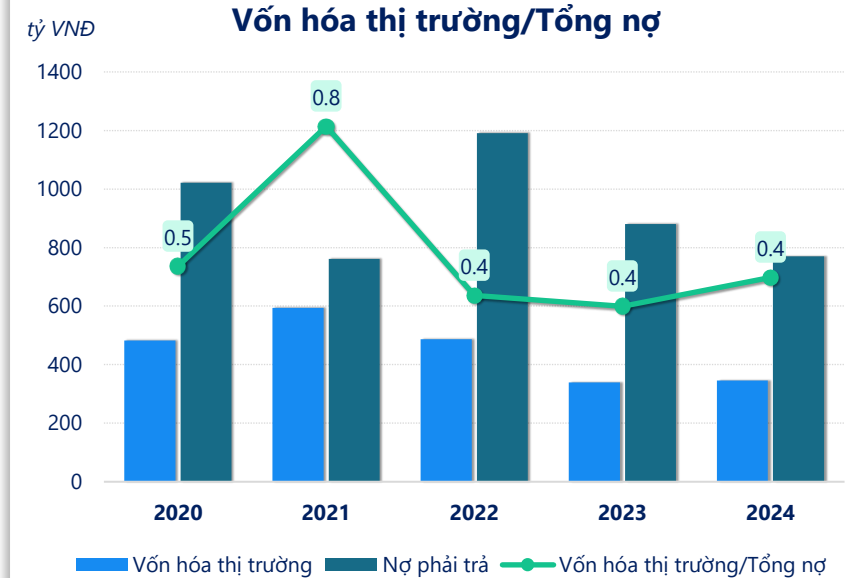
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (HSX: TVT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.45 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,336	1,456	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	924	974	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	197	156	26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	109	-98.2%
Phải thu ngắn hạn	201	199	1.3%
Hàng tồn kho	515	487	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.77	23.5	-62.7%
Tài sản dài hạn	411	482	-14.7%
Phải thu dài hạn	0.11	0.10	10.0%
Tài sản cố định	326	368	-11.6%
Bất động sản đầu tư	41.3	40.1	3.0%
Tài sản dở dang	4.62	38.8	-88.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	12.6	5.0%
Tài sản dài hạn khác	26.4	21.9	20.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	770	880	-12.6%
Nợ ngắn hạn	709	776	-8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	512	463	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	140	-13.5%
Nợ dài hạn	60.4	104	-42.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.3	77.1	-64.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	566	576	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	566	576	-1.7%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,857	1,476	1,957	1,682	1,707
Giá vốn hàng bán	1,646	1,248	1,751	1,538	1,500
Lợi nhuận gộp	211	228	206	144	208
Doanh thu HĐTC	21.4	27.7	31.5	22.5	7.33
Chi phí TC	38.9	32.0	50.7	47.9	39.4
Chi phí lãi vay	37.3	29.9	37.0	40.7	31.8
LN trong công ty LKLD	0.31	-5.89	2.51	0.68	0.46
Chi phí bán hàng	17.5	13.4	18.1	18.3	20.4
Chi phí QLDN	80.3	108	101	86.2	125
LN thuần từ HĐKD	95.8	96.2	69.8	15.0	30.3
Lợi nhuận khác	-0.97	15.8	1.05	2.87	1.91
LN trước thuế	94.9	112	70.8	17.9	32.2
Lợi nhuận sau thuế	75.5	87.9	55.2	12.7	21.8
LNST của CĐ cty mẹ	72.0	84.6	55.0	12.1	23.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	338	116	143	56.1	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-226	53.6	-165	147	92.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.6	-285	191	-317	-23.4
Tiền đầu kỳ	154	222	106	270	156
Lưu chuyển tiền thuần	67.8	-116	169	-114	40.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-0.58	-4.75	-0.07	0.60
Tiền cuối kỳ	222	106	270	156	197